

SỞ GD&ĐT TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT
NGÔ THỜI NHIỆM

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học
cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

TRUNG HỌC CƠ SỞ

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-------------|---|-------------|-----------------------|------------|------------|------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 1300 | 310 | 398 | 367 | 225 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 92.08 | 93.23 | 93.47 | 91.28 | 89.33 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 7.15 | 6.45 | 5.78 | 7.08 | 10.67 |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.77 | 0.32 | 0.75 | 1.63 | 0 |
| 4 | Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 1300 | 289 | 669 | 339 | 3 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 22.23 | 21.94 | 16.83 | 27.79 | 23.11 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 51.46 | 53.35 | 55.03 | 47.68 | 48.44 |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 26.08 | 24.19 | 27.64 | 24.52 | 28.44 |
| 4 | Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.23 | 0.32 | 0.50 | 00 | 00 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 99.73 | 99.68 | 99.5 | 100 | 100 |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 1.38 | 1.61 | 2.76 | 0.54 | 0 |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0.23 | 0.32 | 0.50 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | | | | | |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | | | | | |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | | |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 225 | | | | 225 |
| | tỷ lệ so với tổng số | | | | | 100% |
| VII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | | | | | |
| VIII | Số học sinh dân tộc thiểu số | 62 | 19 | 16 | 16 | 11 |



TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-------------|---|-------------|-----------------------|-------------|------------|--|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 | |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 3052 | 1084 | 1019 | 949 | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 89.02 | 88.93 | 85.57 | 92.82 | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 10 | 10.52 | 12.17 | 7.07 | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.92 | 0.55 | 2.26 | 0.11 | |
| 4 | Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.07 | 0.55 | 0.1 | 00 | |
| II | Số học sinh chia theo học lực | | | | | |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 13.21 | 7.66 | 11.09 | 21.86 | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 57.77 | 49.72 | 52.21 | 72.97 | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 28.75 | 41.97 | 36.60 | 5.17 | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0.21 | 0.55 | 0.1 | 00 | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 99.71 | 99.35 | 99.9 | 100 | |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0.21 | 0.65 | 0.1 | 0 | |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | | | | | |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | | | 5 | | |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 949 | | | 949 | |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | |
| VI | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| VII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | | | | | |
| VIII | Số học sinh dân tộc thiểu số | 104 | 36 | 16 | 16 | |



Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG
 Trần Anh Dũng